



## Phụ lục I

### PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN QUẾ SƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Tổng Diện tích    | Diện tích Phân theo đơn vị hành chính |               |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|----------|--------------------------------------------|------------|-------------------|---------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          |                                            |            |                   | TT Đông Phú                           | Quế Xuân 1    | Quế Xuân 2      | Quế Phú         | TT Hương An     | Quế Mỹ          | Quế Thuận       | Quế Châu        | Quế Hiệp        | Quế Minh        | Quế Long        | Quế Phong       | Quế An          |
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4) = (5)+...(17) | (5)                                   | (6)           | (7)             | (8)             | (9)             | (10)            | (11)            | (12)            | (13)            | (14)            | (15)            | (16)            | (17)            |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>             |            | <b>25.746,05</b>  | <b>1.350,51</b>                       | <b>811,95</b> | <b>1.564,20</b> | <b>1.706,45</b> | <b>1.116,69</b> | <b>3.945,26</b> | <b>1.741,05</b> | <b>1.432,23</b> | <b>4.019,02</b> | <b>1.163,19</b> | <b>2.117,51</b> | <b>3.133,76</b> | <b>1.644,23</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất Nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>20.615,29</b>  | <b>921,92</b>                         | <b>508,17</b> | <b>1.239,83</b> | <b>1.282,23</b> | <b>417,73</b>   | <b>3.125,16</b> | <b>1.402,03</b> | <b>1.049,74</b> | <b>3.524,41</b> | <b>972,87</b>   | <b>1.858,70</b> | <b>2.884,80</b> | <b>1.427,71</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | <b>3.962,36</b>   | 165,87                                | 310,92        | 353,46          | 514,81          | 204,53          | 418,32          | 279,01          | 284,63          | 326,07          | 228,76          | 254,31          | 337,48          | 284,19          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <b>3.213,56</b>   | 166,87                                | 316,37        | 336,57          | 498,58          | 204,77          | 212,57          | 140,91          | 284,62          | 174,04          | 203,86          | 231,98          | 252,66          | 189,77          |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | <b>2.704,80</b>   | 171,45                                | 152,18        | 301,80          | 204,14          | 80,18           | 541,53          | 186,70          | 306,29          | 153,65          | 138,18          | 123,38          | 177,25          | 168,07          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | <b>4.172,34</b>   | 209,98                                | 7,87          | 82,57           | 258,04          | 131,60          | 700,66          | 445,13          | 298,00          | 325,08          | 446,81          | 422,96          | 505,15          | 338,50          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        | <b>3.727,41</b>   | 0,00                                  | 0,00          | 174,01          | -               | -               | 218,44          | 154,75          | -               | 1.306,98        | 0,00            | 742,47          | 1.130,77        | -               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | <b>5.994,37</b>   | 372,78                                | 37,01         | 328,00          | 276,36          | -               | 1.242,02        | 332,77          | 158,82          | 1.407,10        | 157,02          | 315,09          | 733,04          | 634,35          |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | <b>7,79</b>       | 0,87                                  | 0,19          | -               | 2,06            | 1,42            | 0,50            | 0,54            | -               | 0,61            | -               | 0,49            | 1,11            | -               |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                       | NKH        | <b>46,22</b>      | 0,98                                  | -             | -               | 26,82           | -               | 3,68            | 3,14            | 2,00            | 4,90            | 2,10            | -               | -               | 2,60            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>4.966,36</b>   | <b>428,02</b>                         | <b>291,94</b> | <b>322,88</b>   | <b>397,54</b>   | <b>685,66</b>   | <b>794,34</b>   | <b>336,55</b>   | <b>379,35</b>   | <b>459,80</b>   | <b>189,60</b>   | <b>247,88</b>   | <b>241,40</b>   | <b>191,39</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng                             | CQP        | <b>273,17</b>     | 2,97                                  | -             | -               | 12,85           | 57,34           | 69,36           | -               | -               | 115,14          | -               | 7,56            | 7,95            | -               |
| 2.2      | Đất an ninh                                | CAN        | <b>10,05</b>      | 1,34                                  | 0,15          | -               | -               | 0,23            | 8,00            | -               | -               | -               | -               | 0,12            | -               | 0,20            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                        | SKK        | <b>231,82</b>     | -                                     | -             | -               | -               | 231,82          | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                        | SKN        | <b>192,24</b>     | 43,51                                 | -             | -               | -               | 35,45           | 63,28           | 50,00           | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                    | TMD        | <b>14,66</b>      | 0,51                                  | -             | 1,35            | 0,79            | 7,38            | 0,21            | -               | 0,30            | 0,07            | 0,04            | 4,01            | -               | -               |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | SKC        | <b>73,09</b>      | 5,59                                  | 1,29          | 0,36            | 1,54            | 11,15           | 21,11           | 5,32            | 0,43            | 13,98           | 7,26            | 3,75            | -               | 1,31            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản       | SKS        | <b>27,41</b>      | -                                     | -             | -               | -               | -               | 20,96           | 6,00            | -               | -               | -               | 0,45            | -               | -               |

|          |                                                          |            |                 |             |              |             |              |              |              |             |             |              |             |              |             |              |
|----------|----------------------------------------------------------|------------|-----------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện | DHT        | <b>1.483,91</b> | 120,49      | 71,37        | 127,83      | 102,55       | 110,22       | 283,10       | 126,07      | 106,59      | 93,48        | 97,31       | 67,95        | 80,74       | 96,23        |
| 2.9      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                         | DDT        | <b>14,82</b>    | -           | 0,01         | -           | 2,34         | 1,19         | -            | 5,50        | -           | 0,51         | 0,46        | 1,65         | 0,05        | 3,12         |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                                  | DDL        | <b>6,78</b>     | -           | -            | -           | -            | -            | -            | -           | -           | 6,78         | -           | -            | -           | -            |
| 2.11     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                            | DRA        | <b>17,37</b>    | 1,59        | 0,04         | -           | -            | -            | 15,26        | 0,01        | 0,20        | 0,14         | 0,01        | 0,07         | 0,04        | 0,01         |
| 2.12     | Đất ở tại nông thôn                                      | ONT        | <b>805,06</b>   | -           | 86,07        | 50,59       | 108,24       | 0,00         | 126,01       | 57,83       | 170,31      | 36,73        | 40,77       | 42,61        | 50,28       | 35,61        |
| 2.13     | Đất ở tại đô thị                                         | ODT        | <b>242,31</b>   | 162,21      | -            | -           | -            | 80,10        | -            | -           | -           | -            | -           | -            | -           | -            |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                              | TSC        | <b>11,63</b>    | 4,01        | 0,26         | 0,35        | 0,64         | 0,82         | 0,45         | 1,21        | 0,83        | 0,55         | 0,51        | 0,48         | 0,82        | 0,70         |
| 2.15     | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                        | DSN        | <b>117,79</b>   | 28,21       | 7,24         | 5,51        | 10,26        | 9,65         | 12,28        | 12,05       | 8,05        | 5,57         | 5,24        | 4,44         | 4,22        | 5,09         |
| 2.16     | Đất cơ sở tôn giáo                                       | TON        | <b>5,83</b>     | 0,41        | 1,13         | 0,68        | 0,64         | 1,16         | 1,55         | -           | -           | -            | -           | -            | -           | 0,26         |
| 2.17     | Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | <b>643,53</b>   | 27,31       | 47,60        | 78,69       | 112,11       | 84,54        | 68,83        | 48,88       | 50,52       | 46,21        | 17,91       | 23,06        | 18,97       | 18,91        |
| 2.18     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm               | SKX        | <b>38,97</b>    | -           | -            | 4,05        | 2,86         | 0,05         | 8,67         | -           | -           | 17,56        | 0,84        | 4,95         | -           | -            |
| 2.19     | Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng                      | DKV        | <b>5,16</b>     | 5,16        | -            | -           | -            | -            | -            | -           | -           | -            | -           | -            | -           | -            |
| 2.20     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                  | DSH        | <b>21,02</b>    | 0,64        | 1,34         | 4,62        | 3,43         | 1,62         | 1,91         | 1,07        | 1,47        | 1,36         | 1,15        | 0,55         | 0,67        | 1,19         |
| 2.21     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                     | TIN        | <b>30,25</b>    | 1,04        | 2,19         | 2,18        | 2,03         | 3,11         | 5,56         | 2,10        | 3,15        | 3,39         | 0,60        | 1,31         | 2,66        | 0,95         |
| 2.22     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                         | SON        | <b>429,06</b>   | 22,49       | 53,08        | 13,26       | 32,57        | 34,70        | 82,34        | 20,52       | 36,58       | 27,76        | 15,68       | 21,26        | 43,10       | 25,73        |
| 2.23     | Đất có mặt nước chuyên dùng                              | MNC        | <b>270,00</b>   | 0,53        | 20,18        | 33,43       | 4,68         | 15,14        | 5,06         | -           | 0,93        | 90,57        | 1,83        | 63,66        | 31,91       | 2,09         |
| 2.24     | Đất phi nông nghiệp khác                                 | PNK        | <b>0,40</b>     | -           | -            | -           | -            | -            | 0,40         | -           | -           | -            | -           | -            | -           | -            |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                  | <b>CSD</b> | <b>164,41</b>   | <b>0,57</b> | <b>11,84</b> | <b>1,48</b> | <b>26,68</b> | <b>13,30</b> | <b>25,76</b> | <b>2,47</b> | <b>3,14</b> | <b>34,81</b> | <b>0,72</b> | <b>10,94</b> | <b>7,56</b> | <b>25,13</b> |

## Phụ lục II

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN QUẾ SƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                   | Mã         | Tổng Diện tích         | Phân theo đơn vị hành chính |                  |                  |              |              |              |               |             |              |             |             |              |             |
|----------|----------------------------------------|------------|------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
|          |                                        |            |                        | TT<br>Đông<br>Phú           | Quế<br>Xuân<br>1 | Quế<br>Xuân<br>2 | Quế<br>Phú   | Hương<br>An  | Quế<br>Mỹ    | Quế<br>Thuận  | Quế<br>Châu | Quế<br>Hiệp  | Quế<br>Minh | Quế<br>Long | Quế<br>Phong | Quế<br>An   |
| (1)      | (2)                                    | (3)        | (4) =<br>(5)+....+(17) | (5)                         | (6)              | (7)              | (8)          | (9)          | (10)         | (11)          | (12)        | (13)         | (14)        | (15)        | (16)         | (17)        |
|          | <b>Tổng diện tích thu hồi</b>          |            | <b>365,48</b>          | <b>58,77</b>                | <b>13,33</b>     | <b>4,04</b>      | <b>11,77</b> | <b>70,33</b> | <b>29,39</b> | <b>105,34</b> | <b>6,70</b> | <b>48,06</b> | <b>2,75</b> | <b>5,41</b> | <b>1,20</b>  | <b>8,40</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất Nông nghiệp</b>                 | <b>NNP</b> | <b>283,54</b>          | <b>48,89</b>                | <b>11,64</b>     | <b>3,47</b>      | <b>10,69</b> | <b>17,25</b> | <b>26,57</b> | <b>95,23</b>  | <b>6,13</b> | <b>46,49</b> | <b>2,70</b> | <b>4,89</b> | <b>1,20</b>  | <b>8,40</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                          | LUA        | <b>48,62</b>           | 10,19                       | 5,84             | 1,28             | 8,14         | 5,25         | 4,70         | 6,39          | 0,93        | 3,64         | 0,50        | 0,38        | 0,00         | 1,38        |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng<br>lúa nước | LUC        | <b>40,00</b>           | 9,19                        | 2,69             | 1,28             | 8,14         | 5,25         | 2,87         | 4,60          | 0,93        | 3,47         | 0,50        | 0,38        | 0,00         | 0,70        |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm<br>khác         | HNK        | <b>36,81</b>           | 11,41                       | 1,10             | 0,61             | 1,25         | 4,02         | 5,89         | 3,76          | 1,42        | 3,41         | 0,50        | 0,55        | 0,65         | 2,24        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                  | CLN        | <b>43,87</b>           | 11,41                       | 1,10             | 0,37             | 1,00         | 7,68         | 5,56         | 8,32          | 1,38        | 1,22         | 1,25        | 1,75        | 0,55         | 2,28        |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                      | RSX        | <b>153,99</b>          | 15,89                       | 3,60             | 1,21             | 0,30         | 0,30         | 10,41        | 76,75         | 2,40        | 37,97        | 0,45        | 2,21        | 0,00         | 2,50        |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản                | NTS        | <b>0,25</b>            | -                           | -                | -                | -            | -            | -            | 0,00          | -           | <b>0,25</b>  | -           | -           | -            | -           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>             | <b>PNN</b> | <b>33,05</b>           | <b>8,38</b>                 | <b>1,53</b>      | <b>0,45</b>      | <b>0,97</b>  | <b>9,65</b>  | <b>1,48</b>  | <b>8,07</b>   | <b>0,57</b> | <b>1,57</b>  | <b>0,00</b> | <b>0,40</b> | -            | -           |
| 2.1      | Đất quốc phòng                         | CQP        | <b>0,65</b>            | 0,65                        | -                | -                | -            | -            | -            | -             | -           | -            | -           | -           | -            | -           |
| 2.2      | Đất cơ sở sản xuất PNN                 | SKC        | <b>3,58</b>            | -                           | -                | -                | -            | 3,58         | -            | -             | -           | -            | -           | -           | -            | -           |
| 2.3      | Đất phát triển hạ tầng                 | DHT        | <b>9,56</b>            | 2,80                        | 1,00             | -                | 0,15         | 1,31         | 0,66         | 3,27          | 0,20        | 0,00         | -           | 0,17        | -            | -           |
| 2.3.1    | Đất giao thông                         | DGT        | <b>8,36</b>            | 2,40                        | 0,50             | -                | -            | 1,30         | 0,66         | 3,25          | 0,20        | -            | -           | 0,05        | -            | -           |
| 2.3.2    | Đất thủy lợi                           | DTL        | <b>0,78</b>            | 0,10                        | 0,50             | -                | 0,15         | 0,01         | -            | 0,02          | -           | 0,00         | -           | -           | -            | -           |
| 2.3.3    | Đất chợ                                | DCH        | <b>0,42</b>            | 0,30                        | -                | -                | -            | -            | -            | -             | -           | -            | -           | 0,12        | -            | -           |
| 2.4      | Đất ở tại nông thôn                    | ONT        | <b>5,49</b>            | 0,01                        | 0,03             | 0,10             | 0,58         | -            | 0,62         | 2,10          | 0,37        | 1,57         | -           | 0,13        | -            | -           |

|          |                                           |            |              |             |             |             |             |              |             |             |          |             |             |             |          |          |
|----------|-------------------------------------------|------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|----------|-------------|-------------|-------------|----------|----------|
| 2.5      | Đất ở tại đô thị                          | ODT        | <b>7,300</b> | 3,39        | -           | -           | -           | 3,91         | -           | -           | -        | -           | -           | -           | -        | -        |
| 2.6      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC        | <b>0,10</b>  | 0,10        | -           | -           | -           | -            | -           | -           | -        | -           | -           | -           | -        | -        |
| 2.7      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DSN        | <b>0,26</b>  | 0,01        | -           | 0,05        | -           | -            | 0,10        | 0,10        | -        | -           | -           | -           | -        | -        |
| 2.7.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                | DVH        | <b>0,01</b>  | 0,01        | -           | -           | -           | -            | -           | -           | -        | -           | -           | -           | -        | -        |
| 2.7.2    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo    | DGD        | <b>0,25</b>  | 0,00        | -           | 0,05        | -           | -            | 0,10        | 0,10        | -        | -           | -           | -           | -        | -        |
| 2.8      | Đất làm nghĩa trang nghĩa địa             | NTD        | <b>5,22</b>  | 1,18        | -           | 0,30        | 0,24        | 0,80         | 0,10        | 2,60        | -        | -           | -           | -           | -        | -        |
| 2.9      | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | TIN        | <b>0,05</b>  | 0,00        | -           | -           | -           | 0,05         | -           | -           | -        | -           | -           | -           | -        | -        |
| 2.10     | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối           | SON        | <b>0,84</b>  | 0,24        | 0,50        | -           | -           | -            | -           | -           | -        | -           | -           | 0,10        | -        | -        |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> | <b>48,89</b> | <b>1,50</b> | <b>0,17</b> | <b>0,12</b> | <b>0,12</b> | <b>43,43</b> | <b>1,35</b> | <b>2,05</b> | <b>-</b> | <b>0,00</b> | <b>0,05</b> | <b>0,12</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

## Phụ lục III

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN QUẾ SƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã             | Tổng Diện tích       | Diện tích Phân theo đơn vị hành chính |                  |                  |              |                   |              |               |             |              |             |              |              |             |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------------|------------------|------------------|--------------|-------------------|--------------|---------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|
|          |                                                                  |                |                      | TT<br>Đông<br>Phú                     | Quế<br>Xuân<br>1 | Quế<br>Xuân<br>2 | Quế<br>Phú   | TT<br>Hương<br>An | Quế<br>Mỹ    | Quế<br>Thuận  | Quế<br>Châu | Quế<br>Hiệp  | Quế<br>Minh | Quế<br>Long  | Quế<br>Phong | Quế<br>An   |
| (1)      | (2)                                                              | (3)            | (4)=(5)<br>+...+(17) | (5)                                   | (6)              | (7)              | (8)          | (9)               | (10)         | (11)          | (12)        | (13)         | (14)        | (15)         | (16)         | (17)        |
| <b>1</b> | <b>Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>               | <b>NNP/PNN</b> | <b>354,38</b>        | <b>53,19</b>                          | <b>17,27</b>     | <b>11,70</b>     | <b>15,92</b> | <b>25,47</b>      | <b>39,61</b> | <b>101,09</b> | <b>6,29</b> | <b>57,71</b> | <b>3,20</b> | <b>10,64</b> | <b>3,15</b>  | <b>9,14</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA/PNN        | 54,11                | 10,19                                 | 6,61             | 1,68             | 8,01         | 5,77              | 5,41         | 8,48          | 0,93        | 4,61         | 0,50        | 0,38         | 0,09         | 1,46        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC/PNN        | 44,12                | 9,19                                  | 3,46             | 1,56             | 8,01         | 5,27              | 3,01         | 6,59          | 0,93        | 4,44         | 0,50        | 0,38         | -            | 0,78        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK/PNN        | 52,33                | 13,21                                 | 5,59             | 1,01             | 2,45         | 7,02              | 6,89         | 5,26          | 1,50        | 4,20         | 0,60        | 0,75         | 1,21         | 2,64        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN/PNN        | 63,22                | 13,91                                 | 1,47             | 3,75             | 2,30         | 12,68             | 7,71         | 10,29         | 1,46        | 1,26         | 1,65        | 2,35         | 1,85         | 2,54        |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX/PNN        | 184,48               | 15,89                                 | 3,60             | 5,26             | 3,16         | -                 | 19,61        | 77,05         | 2,40        | 47,40        | 0,45        | 7,16         | -            | 2,50        |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS/PNN        | 0,25                 | -                                     | -                | -                | -            | -                 | -            | -             | -           | 0,25         | -           | -            | -            | -           |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp</b>            | <b>PNN</b>     | <b>18,29</b>         | <b>-</b>                              | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>11,94</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>     | <b>1,33</b>   | <b>-</b>    | <b>4,90</b>  | <b>-</b>    | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>0,12</b> |
| 2.1      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR<br>(a) | 18,29                | -                                     | -                | -                | 11,94        | -                 | -            | 1,33          | -           | 4,90         | -           | -            | -            | 0,12        |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>    | <b>PKO/OCT</b> | <b>2,10</b>          | <b>1,89</b>                           | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>     | <b>-</b>          | <b>0,07</b>  | <b>0,14</b>   | <b>-</b>    | <b>-</b>     | <b>-</b>    | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>    |

**Phụ lục IV**  
**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN QUẾ SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                     | Mã         | Tổng Diện tích        | Phân theo đơn vị hành chính |                  |                  |             |                   |             |              |             |             |             |             |              |           |
|----------|----------------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------------|------------------|------------------|-------------|-------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-----------|
|          |                                                          |            |                       | TT<br>Đông<br>Phú           | Quế<br>Xuân<br>1 | Quế<br>Xuân<br>2 | Quế<br>Phú  | TT<br>Hương<br>An | Quế<br>Mỹ   | Quế<br>Thuận | Quế<br>Châu | Quế<br>Hiệp | Quế<br>Minh | Quế<br>Long | Quế<br>Phong | Quế<br>An |
| (1)      | (2)                                                      | (3)        | (4) =<br>(5)+...+(17) | (5)                         | (6)              | (7)              | (8)         | (9)               | (10)        | (11)         | (12)        | (13)        | (14)        | (15)        | (16)         | (17)      |
| <b>1</b> | <b>Đất Nông nghiệp</b>                                   | <b>NNP</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>                    | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>    | <b>-</b>     | <b>-</b>    | <b>-</b>    | <b>-</b>    | <b>-</b>    | <b>-</b>     | <b>-</b>  |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                               | <b>PNN</b> | <b>50,21</b>          | <b>1,50</b>                 | <b>0,17</b>      | <b>0,12</b>      | <b>0,12</b> | <b>43,63</b>      | <b>1,79</b> | <b>-</b>     | <b>2,15</b> | <b>0,36</b> | <b>0,22</b> | <b>0,05</b> | <b>0,12</b>  | <b>-</b>  |
| 2.1      | Đất khu công nghiệp                                      | SKK        | 36,00                 | -                           | -                | -                | -           | 36,00             | -           | -            | -           | -           | -           | -           | -            | -         |
| 2.2      | Đất cụm công nghiệp                                      | SKN        | 6,12                  | -                           | -                | -                | -           | 3,00              | 1,12        | -            | 2,00        | -           | -           | -           | -            | -         |
| 2.3      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện | DHT        | 1,80                  | 0,23                        | 0,17             | 0,12             | 0,12        | 0,90              | 0,23        | -            | -           | -           | -           | 0,05        | -            | -         |
| 2.4      | Đất di tích lịch sử                                      | DDT        | 0,25                  | -                           | -                | -                | -           | 0,25              | -           | -            | -           | -           | -           | -           | -            | -         |
| 2.5      | Đất ở tại nông thôn                                      | ONT        | 1,12                  | -                           | -                | -                | -           | -                 | 0,44        | -            | 0,10        | 0,36        | 0,22        | -           | -            | -         |
| 2.6      | Đất ở tại đô thị                                         | ODT        | 4,05                  | 0,67                        | -                | -                | -           | 3,38              | -           | -            | -           | -           | -           | -           | -            | -         |
| 2.7      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                              | TSC        | 0,40                  | 0,40                        | -                | -                | -           | -                 | -           | -            | -           | -           | -           | -           | -            | -         |
| 2.8      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                        | DSN        | 0,25                  | 0,20                        | -                | -                | -           | -                 | -           | -            | 0,05        | -           | -           | -           | -            | -         |
| 2.9      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                     | TIN        | 0,10                  | -                           | -                | -                | -           | 0,10              | -           | -            | -           | -           | -           | -           | -            | -         |

